

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 24

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG**

Số 130, đường Lê Lợi, phường Yết Kiêu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

---

### **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

- |                          |                            |
|--------------------------|----------------------------|
| 1. Ông Doãn Văn Quang    | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 2. Ông Daisuke Komoto    | Ủy viên                    |
| 3. Ông Shunjiro Suga     | Ủy viên                    |
| 4. Ông Doãn Trường Giang | Ủy viên                    |
| 5. Ông Trần Văn Thiệu    | Ủy viên                    |

#### **Tổng Giám đốc**

- |                          |               |
|--------------------------|---------------|
| 1. Ông Doãn Trường Giang | Tổng Giám đốc |
|--------------------------|---------------|

#### **Ban Kiểm soát**

- |                           |   |
|---------------------------|---|
| 1. Ông Phạm Minh Hưng     | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2021)   |
| 2. Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2021)   |
| 3. Bà Nguyễn Thị Trục     | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2021)   |
| 4. Bà Nguyễn Thị Chi      | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2021) |

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Doãn Trường Giang - Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.



---

**Đoàn Trường Giang**

**Tổng Giám đốc**

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2022



Số: 031602/2022/BCKT-iCPA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Nguyễn Như Phương**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2021-2018-072-01  
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022



**Nguyễn Phương Liên**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4540-2018-072-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>215.022.201.431</b>	<b>97.227.155.450</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>94.801.136.706</b>	<b>50.088.118.697</b>
1. Tiền	111		4.282.346.325	8.388.118.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.518.790.381	41.700.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>50.252.054.795</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	50.252.054.795	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>66.095.687.771</b>	<b>41.974.910.284</b>
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		893.039.050	1.241.956.140
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3a	-	15.390.589.041
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	65.161.592.070	25.301.308.452
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		41.056.651	41.056.651
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>3.655.939.217</b>	<b>5.023.927.921</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.655.939.217	5.023.927.921
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>217.382.942</b>	<b>140.198.548</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	186.782.200	140.198.548
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8a	30.600.742	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>189.911.423.285</b>	<b>198.281.400.195</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>132.593.539.448</b>	<b>140.593.539.448</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3b	103.290.000.000	111.290.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	29.303.539.448	29.303.539.448
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.454.175.219</b>	<b>20.724.669.994</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	23.454.175.219	20.724.669.994
- Nguyên giá	222		52.750.183.776	47.030.695.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.296.008.557)	(26.306.025.493)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		305.000.000	305.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(305.000.000)	(305.000.000)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>19.800.000.000</b>	<b>19.800.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	19.800.000.000	19.800.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.063.708.618</b>	<b>17.163.190.753</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	14.063.708.618	17.163.190.753
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>404.933.624.716</b>	<b>295.508.555.645</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>133.063.062.206</b>	<b>99.473.420.703</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>105.647.627.181</b>	<b>72.653.514.278</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	4.764.107.959	3.837.260.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	60.637.187.133	35.934.302.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8b	22.400.178.591	17.017.369.492
4. Phải trả người lao động	314		9.513.154.400	8.605.216.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	3.451.170.000	2.828.060.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	4.103.878.458	3.571.854.725
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		777.950.640	859.450.640
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.415.435.025</b>	<b>26.819.906.425</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	27.415.435.025	26.819.906.425
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>271.870.562.510</b>	<b>196.035.134.942</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>271.870.562.510</b>	<b>196.035.134.942</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.537.064.160	19.537.064.160
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		141.478.070.782	85.447.801.585
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.855.427.568	61.050.269.197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.000.000.000	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		79.855.427.568	61.050.269.197
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>404.933.624.716</b>	<b>295.508.555.645</b>

Đào Thị Xuyên  
Người lập biểu

Đào Thị Xuyên  
Kế toán trưởng



Đoàn Trường Giang

Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 03 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	980.883.327.106	709.817.353.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.307.880	16.524.961
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	980.882.019.226	709.800.828.404
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	794.678.218.197	558.256.394.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		186.203.801.029	151.544.433.944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.687.029.646	3.372.461.648
7. Chi phí tài chính	22		89.419.178	69.879.452
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		89.419.178	69.879.452
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	76.585.783.155	69.509.030.046
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.918.191.436	10.549.693.303
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		101.297.436.906	74.788.292.791
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.182.476.845	3.177.605.174
12. Chi phí khác	32	VI.7	580.134.291	924.593.789
13. Lợi nhuận khác	40		602.342.554	2.253.011.385
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		101.899.779.460	77.041.304.176
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	20.064.351.892	15.991.034.979
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		81.835.427.568	61.050.269.197



Đào Thị Xuyên  
Người lập biểu



Đào Thị Xuyên  
Kế toán trưởng



Đoàn Trường Giang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 03 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>101.899.779.460</b>	<b>77.041.304.176</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.148.266.699	4.497.300.735
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.062.484.191)	(5.752.461.648)
Chi phí lãi vay	06	89.419.178	69.879.452
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ</b>	<b>08</b>	<b>102.074.981.146</b>	<b>75.856.022.715</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(39.096.107.754)	21.024.178.565
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.367.988.704	(2.797.694.718)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	29.040.562.582	39.974.988.620
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3.052.898.483	2.436.864.986
Tiền lãi vay đã trả	14	(89.419.178)	(69.879.452)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.553.958.571)	(14.061.562.283)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(81.500.000)	(128.700.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>80.715.445.412</b>	<b>122.234.218.433</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.877.771.924)	(11.021.609.206)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	375.454.545	2.800.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(98.252.054.795)	(141.290.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	71.390.589.041	64.609.410.959
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.241.170.130	7.341.282.362
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(30.122.613.003)</b>	<b>(77.560.915.885)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.879.814.400)	(8.265.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.879.814.400)</b>	<b>(8.265.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>44.713.018.009</b>	<b>44.665.037.548</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	50.088.118.697	5.423.081.149
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	94.801.036.706	50.088.118.697



Đào Thị Xuyên  
Người lập biểu



Đào Thị Xuyên  
Kế toán trưởng



Doãn Trường Giang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 03 năm 2022



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700433939 cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 09 năm 2019 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh thương mại mặt hàng nước giải khát có cồn và không có cồn (Bia, rượu và các loại nước giải khát khác).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>					
Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Đông Mai	Quảng Ninh	99%	99%	99%	Sản xuất bia và nước giải khát

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**7. Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 332 người (tại 31 tháng 12 năm 2020 là 309 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG**

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35
Máy móc thiết bị	07 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.634.944.391	1.647.763.980
Tiền gửi ngân hàng	1.647.401.934	6.740.354.717
Các khoản tương đương tiền (i)	90.518.790.381	41.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>94.801.136.706</b>	<b>50.088.118.697</b>

- (i) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất tiền gửi từ 3%/năm đến 3,5%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	50.252.054.795	-
<b>Cộng</b>	<b>50.252.054.795</b>	<b>-</b>

- (i) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh, lãi suất từ 4.6%/năm đến 5%/năm.

**3. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai	-	15.390.589.041
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>15.390.589.041</b>

**b) Phải thu về cho vay dài hạn**

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai (i)	103.290.000.000	111.290.000.000
<b>Cộng</b>	<b>103.290.000.000</b>	<b>111.290.000.000</b>

**Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan** **103.290.000.000** **126.680.589.041**  
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan)

- (i) Gồm các Hợp đồng cho vay trong năm 2020 và năm 2021 với Công ty cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai, thời gian cho vay là 10 năm, với lãi suất 0%/năm, mục đích cho vay để đầu tư nâng cấp, hoàn thiện nhà máy sản xuất Bia.

**4. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ (i)	62.349.379.225	22.914.413.850
Tạm ứng	796.276.400	953.459.400
Dự thu lãi ngân hàng	541.987.220	96.127.704
Phải thu khác	1.473.949.225	1.337.307.498
<b>Cộng</b>	<b>65.161.592.070</b>	<b>25.301.308.452</b>

**b) Dài hạn**

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai	29.303.539.448	29.303.539.448
<b>Cộng</b>	<b>29.303.539.448</b>	<b>29.303.539.448</b>

**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan** **29.303.539.448** **29.303.539.448**  
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan)

- (i) Gồm các hợp đồng cầm cố tiền gửi tại Ngân hàng để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thanh toán L/C phát sinh từ các đơn đề nghị phát hành thư tín dụng của Công ty, cụ thể:

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2020/479127/HĐBĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất 3,4%/năm, kỳ hạn 01 tháng. Số dư cầm cố của hợp đồng này tại 31/12/2021 là 518.054.695 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 16131/21MB/HĐBĐ ngày 20 tháng 07 năm 2021, tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất 5%/năm, có kỳ hạn 06 tháng. Số dư cầm cố của hợp đồng này tại 31/12/2021 là 51.253.424.660 đồng.
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 03/2020/479127/HĐBĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất 3,8%/năm, kỳ hạn 01 tháng. Số dư cầm cố của hợp đồng này tại 31/12/2021 là 10.432.011.181 đồng.

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước khác	186.782.200	140.198.548
<b>Cộng</b>	<b>186.782.200</b>	<b>140.198.548</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.983.720.280	16.997.924.871
Chi phí trả trước khác	79.988.338	165.265.882
<b>Cộng</b>	<b>14.063.708.618</b>	<b>17.163.190.753</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**6. HÀNG TÓN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.759.114.633	-	4.309.194.867	-
Công cụ, dụng cụ	871.609.316	-	688.032.334	-
Hàng hóa	25.215.268	-	26.700.720	-
<b>Cộng</b>	<b>3.655.939.217</b>	<b>-</b>	<b>5.023.927.921</b>	<b>-</b>

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	2.542.611.824	2.377.039.813	41.740.189.892	370.853.958	47.030.695.487
Mua trong năm	-	-	5.918.400.000	73.200.000	5.991.600.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.886.171.924	-	-	-	2.886.171.924
Thanh lý	-	(1.020.714.253)	(2.046.861.872)	(90.707.510)	(3.158.283.635)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.428.783.748</b>	<b>1.356.325.560</b>	<b>45.611.728.020</b>	<b>353.346.448</b>	<b>52.750.183.776</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	727.890.073	2.377.039.813	22.868.701.292	332.394.315	26.306.025.493
Khấu hao trong năm	327.291.560	-	5.785.343.281	35.631.858	6.148.266.699
Thanh lý	-	(1.020.714.253)	(2.046.861.872)	(90.707.510)	(3.158.283.635)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.055.181.633</b>	<b>1.356.325.560</b>	<b>26.607.182.701</b>	<b>277.318.663</b>	<b>29.296.008.557</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	1.814.721.751	-	18.871.488.600	38.459.643	20.724.669.994
Tại ngày cuối năm	4.373.602.115	-	19.004.545.319	76.027.785	23.454.175.219

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12.071.647.301 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 12.919.876.391 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG**  
Số 130, đường Lê Lợi, phường Yết Kiêu,  
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Mẫu số B 09-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực thu, bù trừ trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>								
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	-	-	30.600.742	30.600.742	30.600.742	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	<b>30.600.742</b>	<b>30.600.742</b>	<b>30.600.742</b>	-
<b>b) Các khoản phải trả</b>								
Thuế giá trị gia tăng	896.600.635	97.789.653.198	97.789.653.198	97.250.295.356	97.250.295.356	1.435.958.477	1.435.958.477	1.435.958.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.553.958.571	20.064.351.892	20.064.351.892	15.553.958.571	15.553.958.571	20.064.351.892	20.064.351.892	20.064.351.892
Thuế thu nhập cá nhân	566.810.286	1.274.525.749	1.274.525.749	944.150.922	944.150.922	897.185.113	897.185.113	897.185.113
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	726.102.384	726.102.384	726.102.384	726.102.384	-	-	-
Các loại thuế khác	-	103.878.895	103.878.895	101.195.786	101.195.786	2.683.109	2.683.109	2.683.109
<b>Cộng</b>	<b>17.017.369.492</b>	<b>119.958.512.118</b>	<b>119.958.512.118</b>	<b>114.575.703.019</b>	<b>114.575.703.019</b>	<b>22.400.178.591</b>	<b>22.400.178.591</b>	<b>22.400.178.591</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	305.000.000	305.000.000
Số dư cuối năm	305.000.000	305.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	305.000.000	305.000.000
Số dư cuối năm	305.000.000	305.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Đông Mai (i)	19.800.000.000	19.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.800.000.000</b>	<b>19.800.000.000</b>

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thường cho các đại lý	3.271.170.000	2.828.060.000
Các khoản trích trước khác	180.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.451.170.000</b>	<b>2.828.060.000</b>

**12. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	4.825.540	55.878.228
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.099.052.918	3.515.976.497
<b>Cộng</b>	<b>4.103.878.458</b>	<b>3.571.854.725</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	27.415.435.025	26.819.906.425
<b>Cộng</b>	<b>27.415.435.025</b>	<b>26.819.906.425</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất bao bì Tiến Vinh	1.573.529.500	1.573.529.500	665.939.300	665.939.300
Công ty TNHH Bao bì Việt Hưng	1.623.837.644	1.623.837.644	-	-
Công ty CP Bia & NGK Đồng Mai	425.997.198	425.997.198	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	1.140.743.617	1.140.743.617	3.171.321.025	3.171.321.025
<b>Cộng</b>	<b>4.764.107.959</b>	<b>4.764.107.959</b>	<b>3.837.260.325</b>	<b>3.837.260.325</b>

**Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan**  
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan)

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Minh Linh Star	11.810.280.000	11.810.280.000	3.637.399.999	3.637.399.999
Phạm Thị Nhung	5.154.800.000	5.154.800.000	11.495.535.977	11.495.535.977
Vũ Minh Chung	5.292.800.000	5.292.800.000	2.760.800.000	2.760.800.000
Công ty TNHH 1 thành viên Thương Mại Hồng Hải HL	7.705.300.000	7.705.300.000	2.208.000.500	2.208.000.500
Lại Thị Quyên	5.266.000.000	5.266.000.000	1.775.000.000	1.775.000.000
Các đối tượng khác	25.408.007.133	25.408.007.133	14.057.565.894	14.057.565.894
<b>Cộng</b>	<b>60.637.187.133</b>	<b>60.637.187.133</b>	<b>35.934.302.370</b>	<b>35.934.302.370</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>19.537.064.160</b>	<b>31.009.858.083</b>	<b>54.437.943.502</b>	<b>134.984.865.745</b>				
Lãi trong năm	-	-	-	61.050.269.197	61.050.269.197				
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	54.437.943.502	(54.437.943.502)					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>19.537.064.160</b>	<b>85.447.801.585</b>	<b>61.050.269.197</b>	<b>196.035.134.942</b>				
Lãi trong năm	-	-	-	81.835.427.568	81.835.427.568				
Chi cổ tức năm 2020 (i)	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)				
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	56.030.269.197	(56.030.269.197)					
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>19.537.064.160</b>	<b>141.478.070.782</b>	<b>80.855.427.568</b>	<b>271.870.562.510</b>				

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 121/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 59/NQ-HĐCĐ ngày 04 tháng 03 năm 2022 về việc điều chỉnh phân phối lợi nhuận. Trong đó: trích lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 là 61.050.269.197 đồng và phân dự kiến phần cổ tức nhận được của Công ty con là 1.980.000.000 đồng. Cụ thể:

- Trích quỹ đầu tư phát triển là 56.030.269.197 đồng;
- Chi trả cổ tức (20% VDL) là 6.000.000.000 đồng;
- Dùng để chi thường cổ phiếu cho người lao động ESOP: 1.000.000.000 đồng.

**b) Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**16. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là bia và nước giải khát và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo chuẩn mực này.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>980.883.327.106</b>	<b>709.817.353.365</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán bia	891.903.260.950	629.068.474.974
- Doanh thu vận chuyển bia	88.980.066.156	80.748.878.391
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.307.880</b>	<b>16.524.961</b>
- Chiết khấu thương mại	1.307.880	16.524.961
<b>Cộng</b>	<b>980.882.019.226</b>	<b>709.800.828.404</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán bia	747.023.926.145	520.911.875.478
Giá vốn vận chuyển bia	47.654.292.052	37.344.518.982
<b>Cộng</b>	<b>794.678.218.197</b>	<b>558.256.394.460</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3.707.029.646	3.372.461.648
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.980.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.687.029.646</b>	<b>3.372.461.648</b>

**4. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	18.309.860.611	20.166.702.033
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	11.684.799.578	11.020.126.821
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.281.112	24.281.112
Thuế, phí và lệ phí	51.676.850	48.474.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.653.795.784	31.823.064.128
Chi phí khác bằng tiền	8.861.369.220	6.426.381.353
<b>Cộng</b>	<b>76.585.783.155</b>	<b>69.509.030.046</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.584.493.536	5.112.368.551
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	4.117.332	1.192.721
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.019.690.601	429.556.637
Thuê, phí và lệ phí	740.602.384	767.539.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.596.868.735	838.687.556
Chi phí bằng tiền khác	2.972.418.848	3.400.347.873
<b>Cộng</b>	<b>13.918.191.436</b>	<b>10.549.693.303</b>

**6. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu bồi hoàn tiền đặt cọc vỏ chai	84.925.909	103.436.439
Thanh lý tài sản cố định	375.454.545	2.380.000.000
Thanh lý thiết bị bán hàng	269.361.094	353.778.958
Thu nhập khác	452.735.297	340.389.777
<b>Cộng</b>	<b>1.182.476.845</b>	<b>3.177.605.174</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính	-	431.193.167
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp	37.633.506	301.090.179
Các khoản khác	542.500.785	192.310.443
<b>Cộng</b>	<b>580.134.291</b>	<b>924.593.789</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	101.899.779.460	77.041.304.176
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.578.020.000)	728.488.680
Các khoản điều chỉnh tăng	401.980.000	728.488.680
- Chi phí không hợp lý khi tính thuế	401.980.000	728.488.680
Các khoản điều chỉnh giảm	1.980.000.000	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.980.000.000	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>100.321.759.460</b>	<b>77.769.792.856</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>20.064.351.892</b>	<b>15.553.958.571</b>
Truy thu thuế TNDN năm 2018 và năm 2019	-	437.076.408
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20.064.351.892</b>	<b>15.991.034.979</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.759.011.878	17.656.655.003
Chi phí nhân công	55.797.024.672	48.066.324.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.148.266.699	4.497.300.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.827.896.092	34.279.512.628
Chi phí khác bằng tiền	12.626.067.302	12.903.449.811
<b>Cộng</b>	<b>138.158.266.643</b>	<b>117.403.242.331</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	Công ty con
Ông Doãn Văn Quang	Chủ tịch HĐQT
Ông Doãn Trường Giang	Tổng giám đốc
Ông Daisuke Komoto	Thành viên HĐQT
Ông Shunjiro Suga	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Thiệu	Thành viên HĐQT

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	747.022.440.693	520.906.927.678
<b>Cộng</b>	<b>747.022.440.693</b>	<b>520.906.927.678</b>
<b>Cổ tức nhận được trong năm</b>		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	1.980.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.980.000.000</b>	<b>-</b>
	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	29.303.539.448	29.303.539.448
<b>Cộng</b>	<b>29.303.539.448</b>	<b>29.303.539.448</b>
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	425.997.198	-
<b>Cộng</b>	<b>425.997.198</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	-	213.403.450
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>213.403.450</b>
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	103.290.000.000	126.680.589.041
<b>Cộng</b>	<b>103.290.000.000</b>	<b>126.680.589.041</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thù lao, phụ của Hội đồng quản trị, thu nhập Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
1. Ông Doãn Văn Quang	1.114.401.538	746.945.400
2. Ông Shunjiro Suga	70.000.000	70.000.000
3. Ông Trần Văn Thiệu	1.181.891.359	767.206.272
<b>Tổng Giám đốc</b>		
1. Ông Doãn Trường Giang	1.226.360.385	883.562.733
<b>Ban kiểm soát</b>		
1. Bà Nguyễn Thị Kim Loan	238.388.525	206.899.720
2. Ông Phạm Minh Hưng	426.212.307	322.827.684
3. Bà Nguyễn Thị Trục	8.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.265.254.114</b>	<b>2.997.441.809</b>

**2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.



Đào Thị Xuyên  
Người lập biểu



Đào Thị Xuyên  
Kế toán trưởng



Doãn Trường Giang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 03 năm 2022